TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 616/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26-06-2025
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Ôn Kim Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn ẩn

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Ngày 26 tháng 06 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 438/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09-05-2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 418/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04-06-2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm: 1998.

Địa chỉ: số 837 đường V, thôn C, xã T, thị xã H, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt và có nộp đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm: 1996.

Địa chỉ: Nhà không số, ấp X, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 01 năm 2025, bản tự khai ngày 07/05/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Th trình bày như sau:

Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn N tự nguyện quen biết nhau, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn vào năm 2023 tại Uỷ ban nhân dân xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (Theo giấy chứng nhận kết hôn số: 50, ngày đăng ký kết hôn: 11/10/2023). Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do quan điểm sống không phù hợp, thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân từ tháng 12 năm 2024 cho đến nay.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Th xác nhận không có con chung.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Th xác nhận không có tài sản chung.

Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà Nguyễn Thị Th xác nhận không có nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Th vắng mặt và có nộp đơn yêu cầu Toà án giải quyết vắng mặt bà Thắm.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh tống đạt tại nơi cư trú: Nhà không số, ấp X, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh gồm các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Ngọc vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn N vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn N tại Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, hiện ông Ngọc cư trú tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (Theo giấy chứng nhận kết hôn số: 50, ngày đăng ký kết hôn: 11/10/2023). Do đó, hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn N là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Th vắng mặt và có nộp đơn yêu cầu giải quyết vắng bà Thắm. Bị đơn – ông Nguyễn Văn N vắng mặt tại phiên tòa xét xử đến lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quy định thì Toà án vẫn tiến hành xét xử.

Về các yêu cầu của các đương sự:

[4] Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Th yêu cầu ly hôn với bị đơn – ông Nguyễn Văn N; Về con chung: nguyên đơn xác nhận không có con chung; Về tài sản chung: nguyên đơn xác nhận không có tài sản chung; Về nợ chung: nguyên đơn xác nhận không có nợ chung.

[5] Bị đơn - ông Nguyễn Văn N vắng mặt không đến Tòa án, không nộp văn bản cũng như không trình bày ý kiến để bảo vệ quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên được coi là từ bỏ quyền trình bày của

mình trước toà.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ vào lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[6] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy tình nghĩa vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình. Hai bên đã không thực hiện đúng quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, để đời sống chung không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt với nhau, ly thân với nhau, để một trong hai bên có yêu cầu ly hôn. Bị đơn không lên Tòa án bảo vệ quan điểm yêu cầu đoàn tụ của mình và có biện pháp khắc phục, hàn gắn tình cảm vợ chồng, đem lại hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về con chung: Nguyên đơn xác nhận không có con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về tài sản chung: Nguyên đơn xác nhận không có tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[9] Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Nguyên đơn xác nhận không có. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[10] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 93, 94, 95, 96, 97, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Th.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn N chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Giấy Chứng nhận kết hôn số: 50, ngày đăng ký kết hôn: 11/10/2023 do Ủy ban nhân dân xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh cấp cho bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Văn N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Th xác nhận không có con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Th xác nhận không có tài sản chung và không yêu cầu toà án giải quyết. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

4- Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà Nguyễn Thị Th xác nhận không có nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000đ (ba trăm năm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Nguyễn Thị Th đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0051994 ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6- Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc

không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM (1);
- VKSND H. Bình Chánh (2);
- Chi cục THADS H. Bình Chánh (1);
- Các đương sự (4);
- Cơ quan nơi cấp Giấy chứng nhận kết hôn (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (5).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ôn Kim Chi

2 000017 122205